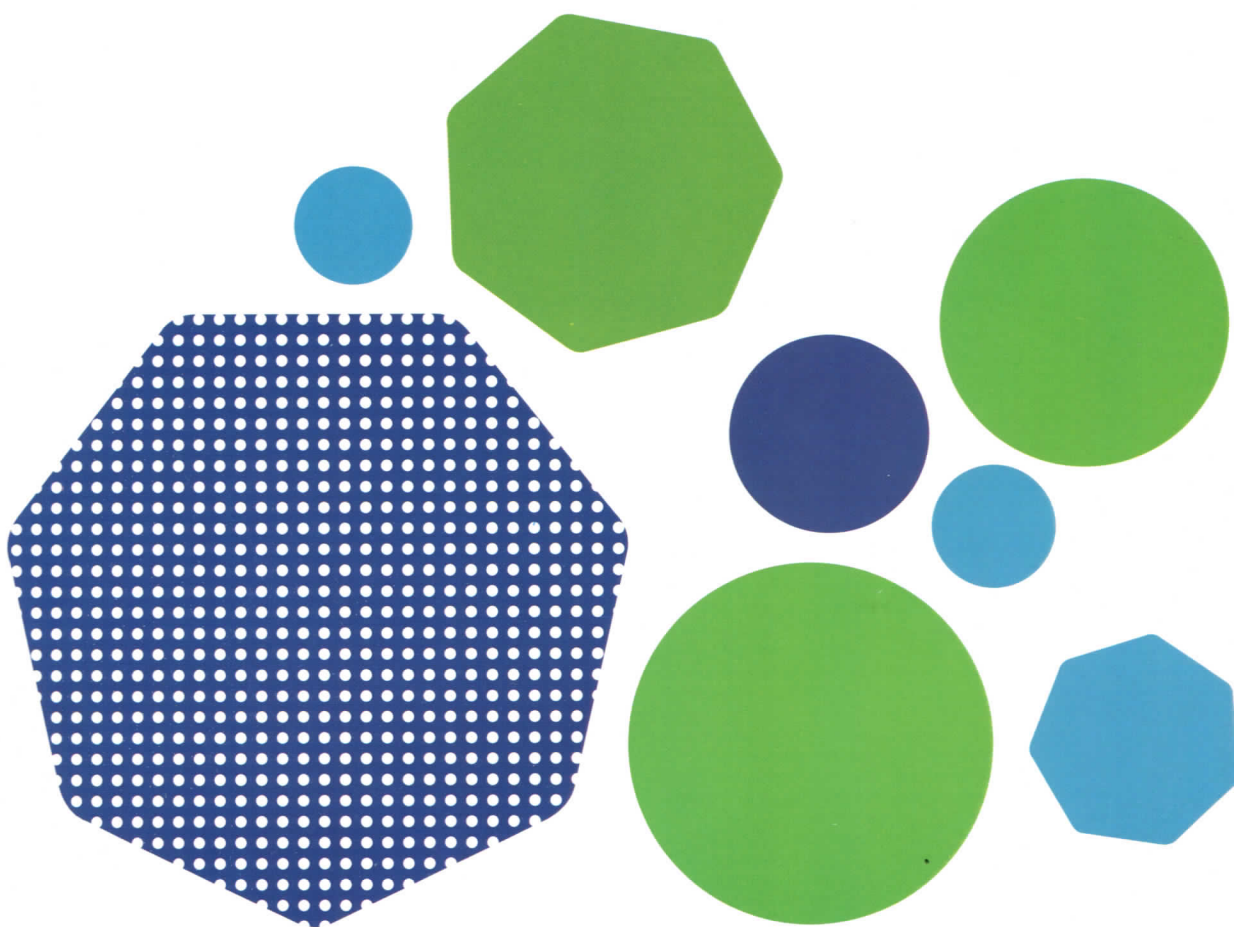


**ĐEN** Ngày: 30/01/2016  
Chuyển: .....

**CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN CẦN GIỜ**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015



CHI CỤC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP  
TP. HỒ CHÍ MINH

**ĐẾN**

Số:.....

Ngày: 30/01/2016

Chuyển:.....

**CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN CẦN GIỜ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015



Tháng 01 năm 2016

**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>               | <b><u>TRANG</u></b> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC             | 2 - 3               |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 4 - 6               |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 7 - 8               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 9                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 10                  |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 11 - 43             |

## **CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN CẦN GIỜ**

Đường Duyên Hải, Khu phố Miếu Nhi, Thị trấn Cần Thạnh, Huyện Cần Giờ, Tp. Hồ Chí Minh

### **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích huyện Cần Giờ (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 từ trang 7 đến trang 43 kèm theo.

### **HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Thành viên, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2015 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Thành viên**

|                     |            |                          |
|---------------------|------------|--------------------------|
| Ông Đặng Văn Thiện  | Chủ tịch   |                          |
| Ông Nguyễn Văn Hiếu | Thành viên |                          |
| Ông Nguyễn Văn Tư   | Thành viên |                          |
| Ông Nguyễn Duy Lộc  | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 01/09/2015 |

#### **Ban Kiểm soát**

|                    |                |
|--------------------|----------------|
| Ông Nguyễn Văn Dân | Kiểm soát viên |
|--------------------|----------------|

#### **Ban Giám đốc**

|                     |              |                          |
|---------------------|--------------|--------------------------|
| Ông Nguyễn Văn Hiếu | Giám đốc     |                          |
| Ông Nguyễn Văn Tư   | Phó Giám đốc |                          |
| Nguyễn Duy Lộc      | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 12/02/2015 |
| Đoàn Văn Trinh      | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 21/09/2015 |

Kế toán trưởng của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 và đến ngày lập Báo cáo này là Ông Dương Ngọc Kỳ Cương.

### **CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 kèm theo.

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA – Chi nhánh tại Tp. Hồ Chí Minh.



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Nguyễn Văn Hiếu**

**Giám đốc**

Cần Giờ, ngày 26 tháng 01 năm 2016

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:**        **Hội đồng Thành viên, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc  
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích huyện Cần Giờ**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích huyện Cần Giờ (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 26 tháng 01 năm 2016, từ trang 07 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại ngày 01/01/2015 và tại ngày 31/12/2015, một số khoản công nợ trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty chưa được đối chiếu xác nhận đầy đủ cụ thể:

| Chỉ tiêu                          | Mã số | Tại ngày 01/01/2015 | Tại ngày 31/12/2015 |
|-----------------------------------|-------|---------------------|---------------------|
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng  | 131   | 4.846.416.800       | 2.195.062.838       |
| Phải thu ngắn hạn khác            | 136   | 941.591.350         | 1.972.591.649       |
| Phải thu dài hạn của khách hàng   | 211   | 9.488.484.947       | 10.230.084.947      |
| Trả trước cho người bán dài hạn   | 212   | 263.815.500         | 363.815.500         |
| Phải thu dài hạn khác             | 216   | 1.911.416.863       | 1.911.416.863       |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312   | 214.921.614         | 229.965.000         |
| Phải trả khác ngắn hạn            | 319   | 3.722.689.060       | 2.997.934.000       |
| Người mua trả tiền trước dài hạn  | 332   | 1.879.540.067       | 1.879.540.067       |

Tại thời điểm 31/12/2015, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi đầy đủ theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Nếu thực hiện trích lập dự phòng đầy đủ theo quy định, các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015 như “Các khoản phải thu ngắn hạn” (Mã số 130) sẽ giảm đi 2.965.654.355 đồng, “Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi” (Mã số 137) sẽ tăng lên 2.965.654.355 đồng. Đồng thời, trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, chỉ tiêu “Chi phí quản lý doanh nghiệp” sẽ tăng lên 2.965.654.355 đồng, chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” sẽ giảm đi một khoản tương ứng.

Trong năm 2015, theo Biên bản xác định khối lượng hoàn thành ngày 26 tháng 12 năm 2014 của công trình “Đường đê tiểu vùng 100ha” với Ban quản lý dự án xây dựng chương trình nông thôn mới xã An Thới Đông, Công ty đã không điều chỉnh giảm doanh thu và giá vốn trong năm 2014 mà điều chỉnh giảm doanh thu và giá vốn trong năm 2015 với giá trị lần lượt là 3.263.267.877 đồng và 2.920.669.906 đồng. Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 về “Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót”, số liệu này cần được điều chỉnh hồi tố trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích huyện Cần Giờ tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### Các vấn đề cần nhấn mạnh

Công ty hạch toán chi phí lương năm 2015 theo Quyết định của Hội đồng Thành viên về việc thông qua quỹ tiền lương kế hoạch năm 2015.

Ngoài ra, như được nêu tại mục 8 của Thuyết minh Báo cáo tài chính: Quỹ khen thưởng phúc lợi tại ngày 31/12/2015 của Công ty có số dư âm 2.753.187.340 đồng và được phản ánh lên chỉ tiêu Phải thu ngắn hạn khác (Mã số 136) trên Bảng cân đối kế toán.

Việc sử dụng và phê duyệt chính thức quỹ lương, các quỹ được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của Công ty phụ thuộc vào quyết định cuối cùng của Chi Cục Tài chính doanh nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh và các cơ quan có thẩm quyền.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác với ý kiến kiểm toán ngoại trừ.



**Lương Ngô Bảo Trân**

**Phó Giám đốc**

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán  
số 1828-2014-112-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY ACA – CHI NHÁNH TẠI TP. HCM**

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2016*

**Phạm Thị Kiều Oanh**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán  
số 3135-2015-112-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2015<br>VND     | 01/01/2015<br>VND     |
|----------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      | <b>100</b> |             | <b>39.979.759.635</b> | <b>44.819.400.660</b> |
| Tiền và các khoản tương đương tiền           | 110        | 5           | 12.081.370.351        | 17.570.682.318        |
| Tiền                                         | 111        |             | 11.081.370.351        | 16.570.682.318        |
| Các khoản tương đương tiền                   | 112        |             | 1.000.000.000         | 1.000.000.000         |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn                    | 120        | 6           | 396.000.000           | 396.000.000           |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 123        |             | 396.000.000           | 396.000.000           |
| Các khoản phải thu ngắn hạn                  | 130        |             | 25.760.116.048        | 26.618.285.780        |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131        | 7           | 15.733.501.462        | 20.317.087.328        |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132        |             | -                     | 52.933.230            |
| Phải thu ngắn hạn khác                       | 136        | 8           | 10.026.614.586        | 6.248.265.222         |
| Hàng tồn kho                                 | 140        | 10          | 1.662.053.236         | 144.141.562           |
| Hàng tồn kho                                 | 141        |             | 1.662.053.236         | 144.141.562           |
| Tài sản ngắn hạn khác                        | 150        |             | 80.220.000            | 90.291.000            |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151        | 15          | 80.220.000            | 90.291.000            |
| <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>33.030.614.394</b> | <b>29.750.630.630</b> |
| Các khoản phải thu dài hạn                   | 210        |             | 20.117.930.165        | 19.396.330.165        |
| Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        | 7           | 10.237.368.947        | 9.495.768.947         |
| Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | 363.815.500           | 363.815.500           |
| Phải thu dài hạn khác                        | 216        | 8           | 10.133.631.621        | 10.153.631.621        |
| Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |             | (616.885.903)         | (616.885.903)         |
| Tài sản cố định                              | 220        |             | 8.566.775.222         | 6.203.086.422         |
| Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | 11          | 8.566.775.222         | 6.203.086.422         |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 21.060.297.312        | 17.873.014.476        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (12.493.522.090)      | (11.669.928.054)      |
| Bất động sản đầu tư                          | 230        | 12          | -                     | -                     |
| - Nguyên giá                                 | 231        |             | 265.591.000           | 265.591.000           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 232        |             | (265.591.000)         | (265.591.000)         |
| Tài sản dở dang dài hạn                      | 240        |             | 4.236.792.764         | 4.151.214.043         |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        | 13          | 3.711.657.528         | 3.626.078.807         |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | 14          | 525.135.236           | 525.135.236           |
| Đầu tư tài chính dài hạn                     | 250        |             | -                     | -                     |
| Tài sản dài hạn khác                         | 260        |             | 109.116.243           | -                     |
| Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | 15          | 109.116.243           | -                     |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                          | <b>270</b> |             | <b>73.010.374.029</b> | <b>74.570.031.290</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2015<br>VND     | 01/01/2015<br>VND     |
|------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                             | <b>300</b> |             | <b>34.676.162.778</b> | <b>37.039.482.187</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                             | <b>310</b> |             | <b>19.790.679.382</b> | <b>22.737.200.791</b> |
| Phải trả người bán ngắn hạn                    | 311        | 16          | 175.344.485           | 626.046.200           |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn              | 312        |             | 229.965.000           | 214.921.614           |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước            | 313        | 17          | 2.178.221.981         | 2.807.561.893         |
| Phải trả người lao động                        | 314        |             | 4.941.248.580         | 5.506.975.657         |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                      | 315        | 18          | 8.267.837.336         | 9.859.006.367         |
| Phải trả ngắn hạn khác                         | 319        | 19          | 2.997.934.000         | 3.722.689.060         |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn              | 320        | 21          | 1.000.128.000         | -                     |
| <b>Nợ dài hạn</b>                              | <b>330</b> |             | <b>14.885.483.396</b> | <b>14.302.281.396</b> |
| Người mua trả tiền trước dài hạn               | 332        |             | 1.879.540.067         | 1.879.540.067         |
| Phải trả dài hạn khác                          | 337        | 19          | 12.422.741.329        | 12.422.741.329        |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn               | 338        | 21          | 583.202.000           | -                     |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                          | <b>400</b> |             | <b>38.334.211.251</b> | <b>37.530.549.103</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                          | <b>410</b> | <b>22</b>   | <b>38.334.211.251</b> | <b>37.530.549.103</b> |
| Vốn góp của chủ sở hữu                         | 411        |             | 38.783.000.000        | 38.783.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu             | 411a       |             | 38.783.000.000        | 38.783.000.000        |
| Quỹ đầu tư phát triển                          | 418        |             | 3.388.676.842         | 3.388.676.842         |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối              | 421        |             | (3.837.465.591)       | (4.641.127.739)       |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | (4.641.127.739)       | (8.624.872.096)       |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 803.662.148           | 3.983.744.357         |
| <b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>              | <b>430</b> |             | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>                          | <b>440</b> |             | <b>73.010.374.029</b> | <b>74.570.031.290</b> |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Dương Ngọc Kỹ Cương



Giám đốc



Nguyễn Văn Hiếu



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

| Chỉ tiêu                                            | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2015<br>VND       | Năm 2014<br>VND       |
|-----------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>       | <b>01</b> | <b>23</b>   | <b>46.474.496.404</b> | <b>55.450.983.854</b> |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                        | 02        |             | -                     | -                     |
| <b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>10</b> |             | <b>46.474.496.404</b> | <b>55.450.983.854</b> |
| <b>Giá vốn hàng bán</b>                             | <b>11</b> | <b>24</b>   | <b>36.842.903.765</b> | <b>42.364.261.518</b> |
| <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp</b>        | <b>20</b> |             | <b>9.631.592.639</b>  | <b>13.086.722.336</b> |
| Doanh thu hoạt động tài chính                       | 21        | 25          | 109.015.402           | 143.770.638           |
| Chi phí tài chính                                   | 22        | 26          | 36.667.000            | -                     |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                    | 23        |             | 36.667.000            | -                     |
| Chi phí bán hàng                                    | 25        | 29          | 449.111.520           | 2.288.007.502         |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                        | 26        | 29          | 8.052.355.917         | 5.894.645.325         |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>      | <b>30</b> |             | <b>1.202.473.604</b>  | <b>5.047.840.147</b>  |
| Thu nhập khác                                       | 31        | 27          | 412.268.419           | 92.194.422            |
| Chi phí khác                                        | 32        | 28          | 403.682.353           | 211.681.408           |
| <b>Lợi nhuận khác</b>                               | <b>40</b> |             | <b>8.586.066</b>      | <b>(119.486.986)</b>  |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>            | <b>50</b> |             | <b>1.211.059.670</b>  | <b>4.928.353.161</b>  |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                         | 51        | 31          | 407.397.522           | 1.265.323.703         |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại                          | 52        |             | -                     | -                     |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>     | <b>60</b> |             | <b>803.662.148</b>    | <b>3.663.029.458</b>  |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Dương Ngọc Kỷ Cương

Cần Giờ, ngày 26 tháng 01 năm 2016



Giám đốc

Nguyễn Văn Hiếu



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

| Chỉ tiêu                                                                      | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2015<br>VND        | Năm 2014<br>VND        |
|-------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                |           |             |                        |                        |
| Lợi nhuận trước thuế                                                          | 01        |             | 1.211.059.670          | 4.928.353.161          |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>                                               |           |             |                        |                        |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                        | 02        |             | 1.285.374.836          | 1.010.476.713          |
| Các khoản dự phòng                                                            | 03        |             | -                      | 616.885.903            |
| (Lãi) hoạt động đầu tư                                                        | 05        |             | (274.469.947)          | -                      |
| Chi phí lãi vay                                                               | 06        |             | 36.667.000             | -                      |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>          | <b>08</b> |             | <b>2.258.631.559</b>   | <b>6.555.715.777</b>   |
| Tăng, giảm các khoản phải thu                                                 | 09        |             | 136.569.732            | (2.060.423.443)        |
| Tăng, giảm hàng tồn kho                                                       | 10        |             | (1.603.490.395)        | 9.310.522              |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11        |             | (1.468.158.573)        | 2.886.628.938          |
| Tăng, giảm chi phí trả trước                                                  | 12        |             | (99.045.243)           | (82.983.070)           |
| Tiền lãi vay đã trả                                                           | 14        |             | (36.667.000)           | -                      |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                             | 15        |             | (1.128.555.289)        | (1.184.479.152)        |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                         | 16        |             | 14.860.000             | 1.652.023.000          |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                         | 17        |             | (1.772.193.069)        | (1.764.635.601)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                          | <b>20</b> |             | <b>(3.698.048.278)</b> | <b>6.011.156.971</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                    |           |             |                        |                        |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                | 21        |             | (3.649.063.636)        | (1.703.000.000)        |
| Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                | 22        |             | 165.454.545            | -                      |
| Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                               | 27        |             | 109.015.402            | -                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                              | <b>30</b> |             | <b>(3.374.593.689)</b> | <b>(1.703.000.000)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                 |           |             |                        |                        |
| Tiền thu từ đi vay                                                            | 33        |             | 2.000.000.000          | -                      |
| Tiền trả nợ gốc vay                                                           | 34        |             | (416.670.000)          | -                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                           | <b>40</b> |             | <b>1.583.330.000</b>   | <b>-</b>               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                                        | <b>50</b> |             | <b>(5.489.311.967)</b> | <b>4.308.156.971</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                                       | <b>60</b> | <b>5</b>    | <b>17.570.682.318</b>  | <b>13.262.525.347</b>  |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                                      | <b>70</b> | <b>5</b>    | <b>12.081.370.351</b>  | <b>17.570.682.318</b>  |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Dương Ngọc Kỷ Cương

Giám đốc



Nguyễn Văn Hiếu

Các Thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích huyện Cần Giờ (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số: 6282/QĐ-UB-KT ngày 05/11/1997 đăng ký lại lần thứ 1 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 4106000119, ngày 29/12/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp. Công ty chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV từ tháng 08/2010. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 3 số 0301447810 ngày 12 tháng 06 năm 2013.

Công ty có trụ sở chính đặt tại: Đường Duyên Hải, Khu phố Miếu Nhì, Thị trấn Cần Thạnh, Huyện Cần Giờ, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp là: 38.783.000.000 đồng. Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh sở hữu 100% vốn điều lệ.

#### **1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Dịch vụ, Thương mại và Xây dựng.

#### **1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH**

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Hoạt động công ích: Quản lý, duy tu cầu đường bộ, tuyến kè bờ biển và đê thủy lợi nội đồng theo chỉ tiêu kế hoạch nhà nước giao; Cung ứng nước ngọt cho cộng đồng dân cư trên địa bàn. Quản lý, bảo dưỡng hệ thống chiếu sáng công cộng;
- Hoạt động khác: San lấp mặt bằng; Quản lý và cho thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước; Xây dựng các công trình xây dựng công nghiệp, dân dụng thuộc nhóm C (gồm công trình phúc lợi công cộng, trụ sở cơ quan, trường học, bệnh viện, nhà ở cơ quan, cơ sở sản xuất và dân dụng); Tư vấn khảo sát thiết kế, thi công các công trình giao thông, thủy lợi; Thi công các công trình cấp thoát nước; Khai thác, kinh doanh vật liệu xây dựng gồm: cát, đá, đất, sỏi, bê tông nhựa nóng (chỉ khai thác cát, đá, đất, sỏi khi được cấp giấy phép theo quy định); Đầu tư xây dựng nhà để bán hoặc cho thuê;

#### **1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là các hoạt động công ích và thực hiện các hợp đồng xây dựng. Theo đó chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty thường quay vòng thường xuyên và liên tục trong năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

**1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là dịch vụ công ích và thực hiện các hợp đồng xây dựng. Các dịch vụ công ích Công ty thực hiện và quyết toán với UBND thành phố còn các hợp đồng xây dựng Công ty phải tự tìm kiếm và đấu thầu theo đúng quy định. Do không phải là doanh nghiệp chuyên về lĩnh vực xây dựng nên việc đấu thầu cạnh tranh với các doanh nghiệp khác gặp nhiều khó khăn và ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

**1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP**

Công ty không có công ty con, các chi nhánh và đơn vị phụ thuộc.

**1.7 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2014 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 KỲ KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch hàng năm.

**2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 ("Thông tư 200") của Bộ Tài chính, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

**3.2 TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành để lập và trình bày các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Các chính sách kế toán được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 được áp dụng theo chế độ kế toán mới quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

#### **4.1 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

#### **4.2 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 03 tháng. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán đánh giá khả năng thu hồi để ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ hoặc thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư góp vốn với mục đích nắm giữ lâu dài. Giá phí các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm chính thức có quyền sở hữu. Khi lập Báo cáo tài chính, Công ty xác định giá trị khoản đầu tư bị tổn thất để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư.

#### **4.3 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.3 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

| Loại tài sản                   | Thời gian khấu hao (năm) |
|--------------------------------|--------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc         | 10 – 20                  |
| Máy móc thiết bị               | 03 – 07                  |
| Phương tiện vận tải truyền dẫn | 06 – 10                  |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý      | 05                       |

**4.4 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất do Nhà nước giao quản lý và nhà kho của Công ty nắm giữ chờ quyết định mục đích sử dụng mới từ cơ quan quản lý cấp trên. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thi nhập hay chi phí.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 05 năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.5 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Chi phí phải trả được ghi nhận là các chi phí liên quan giá vốn công trình được trích trước theo lệnh giao việc và tỉ lệ doanh thu ghi nhận trong năm.

**4.6 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

**4.7 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DOANH THU**

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán (hoặc kỳ kế toán).

*Doanh thu từ hợp đồng xây dựng*

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc năm tài chính so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Việc ước tính khối lượng công việc làm cơ sở ghi nhận doanh thu căn cứ vào biên bản nghiệm thu, quyết toán từng đợt với Chủ đầu tư, hoặc Giám sát công trình (bên C).

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

#### **4.8 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 22% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **4.9 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

##### ***Ghi nhận ban đầu***

##### ***Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

##### ***Công nợ tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

##### ***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.10 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh dựa trên lĩnh vực hoạt động bao gồm: Hoạt động dịch vụ công, hoạt động xây dựng và hoạt động cung cấp nước ngọt. Kết quả kinh doanh được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho Ban điều hành ra các quyết định phân bổ nguồn lực và các chiến lược kinh doanh.

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, không có sự khác biệt về hoạt động kinh doanh của Công ty theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế Thu nhập doanh nghiệp.

**CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN CẦN GIỜ**  
Đường Duyên Hải, Khu phố Miếu Nhì, Thị trấn Cần Thạnh,  
Huyện Cần Giờ, Tp.Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính  
kết thúc ngày 31/12/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | <b>31/12/2015</b>     | <b>01/01/2015</b>     |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Tiền mặt                        | 1.859.467             | 21.743.625            |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 11.079.510.884        | 16.548.938.693        |
| Các khoản tương đương tiền (*)  | 1.000.000.000         | 1.000.000.000         |
| <b>Cộng</b>                     | <b>12.081.370.351</b> | <b>17.570.682.318</b> |

(\*): Là tiền gửi có kỳ hạn gốc 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Quân đội với lãi suất 6,3%/năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)  
*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

|                                        | 31/12/2015  |                | 01/01/2015  |                |
|----------------------------------------|-------------|----------------|-------------|----------------|
|                                        | Giá gốc     | Giá trị ghi sổ | Giá gốc     | Giá trị ghi sổ |
|                                        | VND         | VND            | VND         | VND            |
| <b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b> | 396.000.000 | 396.000.000    | 396.000.000 | 396.000.000    |
| <b>Ngắn hạn</b>                        | 396.000.000 | 396.000.000    | 396.000.000 | 396.000.000    |
| Tiền gửi có kỳ hạn (*)                 | 396.000.000 | 396.000.000    | 396.000.000 | 396.000.000    |
| <b>Dài hạn</b>                         | -           | -              | -           | -              |

(\*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Quân đội với lãi suất 5,4%/năm

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

|                                                     | 31/12/2015<br>VND     | 01/01/2015<br>VND     |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>             | <b>15.733.501.462</b> | <b>20.317.087.328</b> |
| - Đường đê tiểu vùng 100ha                          | 4.185.614.037         | 8.660.143.000         |
| - Duy tu sửa chữa kè đá trung tâm xã Thạnh An       | 6.246.188.000         | -                     |
| - Nâng cấp mở rộng Trường Mầm Non Thạnh An          | 2.891.165.000         | -                     |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác                | 2.410.534.425         | 11.656.944.328        |
| <b>Phải thu của khách hàng dài hạn</b>              | <b>10.237.368.947</b> | <b>9.495.768.947</b>  |
| - Phải thu UBND Huyện Cần Giờ (*)                   | 9.063.696.947         | 9.066.696.947         |
| + Khu dân cư Bà Xán - Kiểu mẫu                      | 1.035.891.000         | 1.035.891.000         |
| + Khu dân cư Hoà Hiệp - Long Hoà                    | 1.596.081.000         | 1.596.081.000         |
| + Khu dân cư Đồng Tranh - Long Hoà                  | 4.767.000.000         | 4.767.000.000         |
| + Khu dân cư Vàm Sát II                             | 1.089.510.000         | 1.089.510.000         |
| + Khu dân cư Giồng Ao                               | 575.214.947           | 578.214.947           |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác                | 1.173.672.000         | 429.072.000           |
| <b>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b> | <b>-</b>              | <b>-</b>              |

(\*): Công nợ liên quan đến các công trình khu dân cư mà Công ty thực hiện theo yêu cầu và chủ trương của UBND Huyện Cần Giờ là 9.063.696.947 đồng, Công ty đang tiến hành các thủ tục pháp lý để thanh toán quyết toán công trình cũng như quyết toán công nợ với các bên có liên quan.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**8. PHẢI THU KHÁC**

|                                          | 31/12/2015            |                      | 01/01/2015            |                      |
|------------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
|                                          | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND      | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND      |
| <b>Ngắn hạn</b>                          | <b>10.026.614.586</b> | -                    | <b>6.248.265.222</b>  | -                    |
| - Tạm ứng                                | 4.849.533.897         | -                    | 3.978.454.000         | -                    |
| - Ký cược, ký quỹ                        | 451.301.700           | -                    | 332.365.601           | -                    |
| - Phải thu khác                          | 1.972.591.649         | -                    | 941.591.350           | -                    |
| + Thuế GTGT và TNDN chờ quyết toán       | 1.621.781.870         | -                    | 473.649.877           | -                    |
| + Phải thu khác                          | 350.809.779           | -                    | 467.941.473           | -                    |
| - Quỹ khen thưởng, phúc lợi chi vượt (*) | 2.753.187.340         | -                    | 995.854.271           | -                    |
| <b>Dài hạn</b>                           | <b>10.133.631.621</b> | <b>(616.885.903)</b> | <b>10.153.631.621</b> | <b>(616.885.903)</b> |
| - Tạm ứng                                | 1.522.214.758         | (616.885.903)        | 1.542.214.758         | (616.885.903)        |
| - Phải thu khác                          | 8.611.416.863         | -                    | 8.611.416.863         | -                    |
| + Ban bồi thường GPMB huyện Cần Giờ      | 6.700.000.000         | -                    | 6.700.000.000         | -                    |
| + Khu dân cư Vàm Sát II                  | 1.389.510.000         | -                    | 1.389.510.000         | -                    |
| + Phải thu dài hạn khác                  | 521.906.863           | -                    | 521.906.863           | -                    |
| <b>Cộng</b>                              | <b>20.160.246.207</b> | <b>(616.885.903)</b> | <b>16.401.896.843</b> | <b>(616.885.903)</b> |

(\*): Quỹ khen thưởng phúc lợi tại ngày 31/12/2015 có số dư âm 2.753.187.340 đồng và được phản ánh lên chi tiêu Phải thu ngắn hạn khác. Việc sử dụng và phê duyệt chính thức các quỹ được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của Công ty phụ thuộc vào quyết định cuối cùng của Chi Cục Tài chính doanh nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh và các cơ quan có thẩm quyền.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**9. NỢ XẤU**

|                                                                                                             | 31/12/2015           |                        | 01/01/2015           |                        |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|                                                                                                             | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi |
|                                                                                                             | VND                  | VND                    | VND                  | VND                    |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 1.522.214.758        | 905.328.855            | 1.542.214.758        | 925.328.855            |
| + Nguyễn Văn Suông                                                                                          | 1.522.214.758        | 905.328.855            | 1.542.214.758        | 925.328.855            |
| <b>Cộng</b>                                                                                                 | <b>1.522.214.758</b> | <b>905.328.855</b>     | <b>1.542.214.758</b> | <b>925.328.855</b>     |

Khoản nợ phải thu Ông Nguyễn Văn Suông đã quá hạn trên 3 năm, Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi với tỷ lệ 40%.

**10. HÀNG TỒN KHO**

|                                     | 31/12/2015           |          | 01/01/2015         |          |
|-------------------------------------|----------------------|----------|--------------------|----------|
|                                     | Giá gốc              | Dự phòng | Giá gốc            | Dự phòng |
|                                     | VND                  | VND      | VND                | VND      |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 407.204.588          | -        | 107.054.304        | -        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 1.254.848.648        | -        | 37.087.258         | -        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>1.662.053.236</b> | <b>-</b> | <b>144.141.562</b> | <b>-</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                        | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị  | Phương tiện<br>vận tải,<br>truyền dẫn | Thiết bị<br>dụng cụ<br>quản lý | Cộng                  |
|------------------------|--------------------------|----------------------|---------------------------------------|--------------------------------|-----------------------|
|                        | VND                      | VND                  | VND                                   | VND                            | VND                   |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>      |                          |                      |                                       |                                |                       |
| <b>01/01/2015</b>      | <b>1.868.158.323</b>     | <b>9.643.131.541</b> | <b>6.211.236.602</b>                  | <b>150.488.010</b>             | <b>17.873.014.476</b> |
| - Mua trong năm        | -                        | 50.000.000           | 3.599.063.636                         | -                              | 3.649.063.636         |
| - Thanh lý, nhượng bán | -                        | -                    | (461.780.800)                         | -                              | (461.780.800)         |
| <b>31/12/2015</b>      | <b>1.868.158.323</b>     | <b>9.693.131.541</b> | <b>9.348.519.438</b>                  | <b>150.488.010</b>             | <b>21.060.297.312</b> |
| <b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>  |                          |                      |                                       |                                |                       |
| <b>01/01/2015</b>      | <b>1.863.696.294</b>     | <b>6.348.492.386</b> | <b>3.317.857.958</b>                  | <b>139.881.416</b>             | <b>11.669.928.054</b> |
| - Khấu hao trong năm   | 4.462.029                | 449.842.942          | 820.463.271                           | 10.606.594                     | 1.285.374.836         |
| - Thanh lý, nhượng bán | -                        | -                    | (461.780.800)                         | -                              | (461.780.800)         |
| <b>31/12/2015</b>      | <b>1.868.158.323</b>     | <b>6.798.335.328</b> | <b>3.676.540.429</b>                  | <b>150.488.010</b>             | <b>12.493.522.090</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b> |                          |                      |                                       |                                |                       |
| <b>01/01/2015</b>      | <b>4.462.029</b>         | <b>3.294.639.155</b> | <b>2.893.378.644</b>                  | <b>10.606.594</b>              | <b>6.203.086.422</b>  |
| <b>31/12/2015</b>      | <b>-</b>                 | <b>2.894.796.213</b> | <b>5.671.979.009</b>                  | <b>-</b>                       | <b>8.566.775.222</b>  |

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 6.517.167.753 đồng.

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 2.498.708.330 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***12. TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

|                                                    | <b>Số đầu năm</b> | <b>Tăng trong năm</b> | <b>Giảm trong năm</b> | <b>Số cuối năm</b> |
|----------------------------------------------------|-------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|
|                                                    | <b>VND</b>        | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            | <b>VND</b>         |
| <b>a) Bất động sản đầu tư cho thuê</b>             |                   |                       |                       |                    |
| <b>b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá</b> |                   |                       |                       |                    |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                                  |                   |                       |                       |                    |
| - Quyền sử dụng đất                                | 265.591.000       | -                     | -                     | 265.591.000        |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>                      |                   |                       |                       |                    |
| - Quyền sử dụng đất                                | 265.591.000       | -                     | -                     | 265.591.000        |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>                             | -                 | -                     | -                     | -                  |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***13. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH DỒI DANG DÀI HẠN**

|                                    | 31/12/2015           |                        | 01/01/2015           |                        |
|------------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|                                    | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi |
|                                    | VND                  | VND                    | VND                  | VND                    |
| - Khu dân cư Giồng Ao              | 26.937.952           | 26.937.952             | 26.937.952           | 26.937.952             |
| - Khu dân cư Bà Xán - Kiểu mẫu     | 29.400.657           | 29.400.657             | 12.330.031           | 12.330.031             |
| - Khu dân cư Cá Cháy - ATĐ         | 2.103.635.431        | 2.103.635.431          | 2.075.170.093        | 2.075.170.093          |
| - Khu dân cư Hoà Hiệp - Long Hoà   | 325.707.191          | 325.707.191            | 317.875.063          | 317.875.063            |
| - Khu dân cư Đồng Tranh - Long Hoà | 89.458.583           | 89.458.583             | 82.207.229           | 82.207.229             |
| - Khu dân cư Đồng Dinh - Long Hoà  | 2.335.000            | 2.335.000              | 2.335.000            | 2.335.000              |
| - Khu dân cư Vàm Sát II            | 717.913.279          | 717.913.279            | 713.764.907          | 713.764.907            |
| - Khu dân cư Cọ Dầu - Bình Khánh   | 356.492.927          | 356.492.927            | 347.297.466          | 347.297.466            |
| - Khu Dân Cư Giồng Ao II           | 48.452.159           | 48.452.159             | 38.496.066           | 38.496.066             |
| - Khu dân cư Giồng Ao (1ha)        | 11.324.349           | 11.324.349             | 9.665.000            | 9.665.000              |
| <b>Cộng</b>                        | <b>3.711.657.528</b> | <b>3.711.657.528</b>   | <b>3.626.078.807</b> | <b>3.626.078.807</b>   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**14. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỮ DANG**

|                                                                              | <b>31/12/2015</b>  | <b>01/01/2015</b>  |
|------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                                              | <b>VND</b>         | <b>VND</b>         |
| Công trình xây dựng văn phòng đội xây lắp An Nghĩ                            | 318.243.236        | 318.243.236        |
| Quyền sử dụng đất khu đường Nguyễn Phan<br>Vinh, TT Cần Thạnh, huyện Cần Giờ | 206.892.000        | 206.892.000        |
| <b>Cộng</b>                                                                  | <b>525.135.236</b> | <b>525.135.236</b> |

**15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                        | <b>31/12/2015</b>  | <b>01/01/2015</b> |
|------------------------|--------------------|-------------------|
|                        | <b>VND</b>         | <b>VND</b>        |
| <b>Ngắn hạn</b>        | <b>80.220.000</b>  | <b>90.291.000</b> |
| - Chi phí đồng phục    | 80.220.000         | 90.291.000        |
| <b>Dài hạn</b>         | <b>109.116.243</b> | <b>-</b>          |
| - Chi phí bãi kho Đồng | 109.116.243        | -                 |
| <b>Cộng</b>            | <b>189.336.243</b> | <b>90.291.000</b> |



**CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN CẦN GIỜ**

Đường Duyên Hải, Khu phố Miếu Nhì, Thị trấn Cần Thạnh, Huyện Cần Giờ, Tp.Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|                                                | 31/12/2015         |                          | 01/01/2015         |                          |
|------------------------------------------------|--------------------|--------------------------|--------------------|--------------------------|
|                                                | Giá trị            | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị            | Số có khả năng<br>trả nợ |
|                                                | VND                | VND                      | VND                | VND                      |
| <b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>   | <b>175.344.485</b> | <b>175.344.485</b>       | <b>612.268.700</b> | <b>612.268.700</b>       |
| - Tổng công ty cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV     | 156.085.985        | 156.085.985              | -                  | -                        |
| - Phải trả người bán ngắn hạn khác             | 19.258.500         | 19.258.500               | 612.268.700        | 612.268.700              |
| <b>Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>    | -                  | -                        | -                  | -                        |
| <b>Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>           | -                  | -                        | -                  | -                        |
| <b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b> | -                  | -                        | -                  | -                        |

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                                          | 01/01/2015           | Số phải nộp<br>trong năm | Số đã thực nộp<br>trong năm | 31/12/2015           |
|------------------------------------------|----------------------|--------------------------|-----------------------------|----------------------|
|                                          | VND                  | VND                      | VND                         | VND                  |
| <b>Thuế và các khoản phải nộp</b>        |                      |                          |                             |                      |
| - Thuế giá trị gia tăng phải nộp         | 2.621.964.845        | 4.157.928.783            | 5.011.056.731               | 1.768.836.897        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 115.132.391          | 1.420.820.421            | 1.128.555.289               | 407.397.523          |
| - Thuế thu nhập cá nhân                  | 4.736.522            | 264.980.046              | 267.729.007                 | 1.987.561            |
| - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 65.728.135           | -                        | 65.728.135                  | -                    |
| <b>Cộng</b>                              | <b>2.807.561.893</b> | <b>5.843.729.250</b>     | <b>6.473.069.162</b>        | <b>2.178.221.981</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

## 18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

|                                           | 31/12/2015           |                      | 01/01/2015           |                      |
|-------------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|                                           | Giá trị              | Số có khả năng       | Giá trị              | Số có khả năng       |
|                                           | VND                  | trả nợ<br>VND        | VND                  | trả nợ<br>VND        |
| <b>Ngắn hạn</b>                           | <b>8.267.837.336</b> | <b>8.267.837.336</b> | <b>9.859.006.367</b> | <b>9.859.006.367</b> |
| - Chi phí các công trình sửa chữa         | 77.006.693           | 77.006.693           | 599.151.735          | 599.151.735          |
| - Chi phí các công trình xây lắp          | 5.625.992.391        | 5.625.992.391        | -                    | -                    |
| - Chi phí các công trình đường đê, nội ấp | 2.214.012.652        | 2.214.012.652        | 6.762.681.610        | 6.762.681.610        |
| - Chi phí các công trình công ích         | 350.825.600          | 350.825.600          | 2.105.126.481        | 2.105.126.481        |
| - Các khoản trích trước khác              | -                    | -                    | 392.046.541          | 392.046.541          |
| <b>Dài hạn</b>                            | <b>-</b>             | <b>-</b>             | <b>-</b>             | <b>-</b>             |
| <b>Cộng</b>                               | <b>8.267.837.336</b> | <b>8.267.837.336</b> | <b>9.859.006.367</b> | <b>9.859.006.367</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

## 18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

|                                           | 31/12/2015           |                      | 01/01/2015           |                      |
|-------------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|                                           | Giá trị              | Số có khả năng       | Giá trị              | Số có khả năng       |
|                                           | VND                  | trả nợ<br>VND        | VND                  | trả nợ<br>VND        |
| <b>Ngắn hạn</b>                           | <b>8.267.837.336</b> | <b>8.267.837.336</b> | <b>9.859.006.367</b> | <b>9.859.006.367</b> |
| - Chi phí các công trình sửa chữa         | 77.006.693           | 77.006.693           | 599.151.735          | 599.151.735          |
| - Chi phí các công trình xây lắp          | 5.625.992.391        | 5.625.992.391        | -                    | -                    |
| - Chi phí các công trình đường đê, nội ấp | 2.214.012.652        | 2.214.012.652        | 6.762.681.610        | 6.762.681.610        |
| - Chi phí các công trình công ích         | 350.825.600          | 350.825.600          | 2.105.126.481        | 2.105.126.481        |
| - Các khoản trích trước khác              | -                    | -                    | 392.046.541          | 392.046.541          |
| <b>Dài hạn</b>                            | <b>-</b>             | <b>-</b>             | <b>-</b>             | <b>-</b>             |
| <b>Cộng</b>                               | <b>8.267.837.336</b> | <b>8.267.837.336</b> | <b>9.859.006.367</b> | <b>9.859.006.367</b> |



**CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN CẦN GIỜ**

Đường Duyên Hải, Khu phố Miếu Nhì, Thị trấn Cần Thạnh, Huyện Cần Giờ, Tp.Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                      | 31/12/2015            |                       | 01/01/2015            |                       |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                      | Giá trị               | Số có khả năng        | Giá trị               | Số có khả năng        |
|                                      | VND                   | trả nợ<br>VND         | VND                   | trả nợ<br>VND         |
| <b>Ngắn hạn</b>                      | <b>2.997.934.000</b>  | <b>2.997.934.000</b>  | <b>3.722.689.060</b>  | <b>3.722.689.060</b>  |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác  | 2.997.934.000         | 2.997.934.000         | 3.722.689.060         | 3.722.689.060         |
| + Bảo hành công trình các đội        | 435.014.724           | 435.014.724           | 971.355.478           | 971.355.478           |
| + Phí môi trường phải nộp            | 846.146.172           | 846.146.172           | 449.252.892           | 449.252.892           |
| + Tiền bù cấp giá nước               | 1.343.929.104         | 1.343.929.104         | 2.182.080.690         | 2.182.080.690         |
| + Phải trả khác                      | 372.844.000           | 372.844.000           | 120.000.000           | 120.000.000           |
| <b>Dài hạn</b>                       | <b>12.422.741.329</b> | <b>12.422.741.329</b> | <b>12.422.741.329</b> | <b>12.422.741.329</b> |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác  | 12.422.741.329        | 12.422.741.329        | 12.422.741.329        | 12.422.741.329        |
| + Dự án tái định cư Cọ Dầu           | 12.000.000.000        | 12.000.000.000        | 12.000.000.000        | 12.000.000.000        |
| + Phải trả dài hạn khác              | 422.741.329           | 422.741.329           | 422.741.329           | 422.741.329           |
| <b>Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b> | <b>-</b>              | <b>-</b>              | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>Cộng</b>                          | <b>15.420.675.329</b> | <b>15.420.675.329</b> | <b>16.145.430.389</b> | <b>16.145.430.389</b> |

**20. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI**

|                           | 01/01/2015           | Tăng trong năm | Giảm trong năm       | 31/12/2015             |
|---------------------------|----------------------|----------------|----------------------|------------------------|
|                           | VND                  | VND            | VND                  | VND                    |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | (995.854.271)        | -              | 1.757.333.069        | (2.753.187.340)        |
| <b>Cộng</b>               | <b>(995.854.271)</b> | <b>-</b>       | <b>1.757.333.069</b> | <b>(2.753.187.340)</b> |

Số âm Quỹ khen thưởng, phúc lợi được phản ánh trên chỉ tiêu Phải thu ngắn hạn khác (Xem thêm tại thuyết minh số 8).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

| Nội dung                             | 31/12/2015           |                       | Trong năm            |                      | 01/01/2015 |                       |
|--------------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|------------|-----------------------|
|                                      | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Tăng                 | Giảm                 | Giá trị    | Số có khả năng trả nợ |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                  | -                    | -                     | -                    | -                    | -          | -                     |
| Quỹ Bảo vệ môi trường Tp Hồ Chí Minh | 1.000.128.000        | 1.000.128.000         | 1.000.128.000        | -                    | -          | -                     |
| <b>Vay dài hạn</b>                   | -                    | -                     | -                    | -                    | -          | -                     |
| Quỹ Bảo vệ môi trường Tp Hồ Chí Minh | 583.202.000          | 583.202.000           | 2.000.000.000        | 1.416.798.000        | -          | -                     |
| <b>Cộng</b>                          | <b>1.583.330.000</b> | <b>1.583.330.000</b>  | <b>3.000.128.000</b> | <b>1.416.798.000</b> | -          | -                     |

Là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 07-01/QBVMT-HĐTD ngày 07/07/2015 với Quỹ bảo vệ môi trường thành phố Hồ Chí Minh, thời hạn vay 2 năm, lãi suất 4,8%/năm, mục đích vay là để thực hiện dự án "Đầu tư mua mới 02 xe ép rác 9m3" và thế chấp khoản vay bằng 2 xe ép rác. Công ty trả gốc vay vào ngày cuối mỗi tháng với số tiền là 83.344.000 đồng.

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**22.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

| Khoản mục                                   | Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Tổng cộng VND         |
|---------------------------------------------|-------------------------------|---------------------------|---------------------------------------|-----------------------|
| <b>01/01/2014</b>                           | <b>38.783.000.000</b>         | <b>3.388.676.842</b>      | <b>(7.621.308.761)</b>                | <b>34.550.368.081</b> |
| - Lãi trong năm trước                       | -                             | -                         | 3.663.029.458                         | 3.663.029.458         |
| - Điều chỉnh hồi tố các khoản thuế truy thu | -                             | -                         | (682.848.436)                         | (682.848.436)         |
| <b>31/12/2014</b>                           | <b>38.783.000.000</b>         | <b>3.388.676.842</b>      | <b>(4.641.127.739)</b>                | <b>37.530.549.103</b> |
| <b>01/01/2015</b>                           | <b>38.783.000.000</b>         | <b>3.388.676.842</b>      | <b>(4.641.127.739)</b>                | <b>37.530.549.103</b> |
| - Lãi trong năm nay                         | -                             | -                         | 803.662.148                           | 803.662.148           |
| <b>31/12/2015</b>                           | <b>38.783.000.000</b>         | <b>3.388.676.842</b>      | <b>(3.837.465.591)</b>                | <b>38.334.211.251</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

**22.2 CÁC QUỸ CỦA DOANH NGHIỆP**

|                       | <b>31/12/2015</b> | <b>01/01/2015</b> |
|-----------------------|-------------------|-------------------|
|                       | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| Quỹ đầu tư phát triển | 3.388.676.842     | 3.388.676.842     |

**23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                                                                    | <b>Năm 2015</b>       | <b>Năm 2014</b>       |
|------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                                    | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| <b>Doanh thu</b>                                                                   |                       |                       |
| - Doanh thu từ ngân sách huyện Cần Giờ                                             | 17.067.988.550        | 21.144.060.630        |
| - Doanh thu cung cấp nước ngọt                                                     | 6.929.436.224         | 6.935.562.109         |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng                                                      | 22.477.071.630        | 27.371.361.115        |
| + Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ                               | 22.477.071.630        | 27.371.361.115        |
| + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC | 28.460.003.478        | 11.198.408.391        |
|                                                                                    | <b>46.474.496.404</b> | <b>55.450.983.854</b> |
| <b>Doanh thu với các bên liên quan</b>                                             | -                     | -                     |

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                            | <b>Năm 2015</b>       | <b>Năm 2014</b>       |
|--------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                            | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Giá vốn công trình ngân sách huyện Cần Giờ | 12.934.752.834        | 16.063.535.184        |
| Giá vốn cung cấp nước ngọt                 | 3.151.994.865         | 1.232.208.882         |
| Giá vốn hợp đồng xây dựng                  | 20.756.156.066        | 25.068.517.452        |
| <b>Cộng</b>                                | <b>36.842.903.765</b> | <b>42.364.261.518</b> |

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                            | <b>Năm 2015</b>    | <b>Năm 2014</b>    |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
|                            | <b>VND</b>         | <b>VND</b>         |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 109.015.402        | 143.770.638        |
| <b>Cộng</b>                | <b>109.015.402</b> | <b>143.770.638</b> |

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                 | <b>Năm 2015</b>   | <b>Năm 2014</b> |
|-----------------|-------------------|-----------------|
|                 | <b>VND</b>        | <b>VND</b>      |
| Chi phí lãi vay | 36.667.000        | -               |
| <b>Cộng</b>     | <b>36.667.000</b> | <b>-</b>        |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**27. THU NHẬP KHÁC**

|                           | Năm 2015<br>VND    | Năm 2014<br>VND   |
|---------------------------|--------------------|-------------------|
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 165.454.545        | -                 |
| Các khoản thu nhập khác   | 246.813.874        | 92.194.422        |
| <b>Cộng</b>               | <b>412.268.419</b> | <b>92.194.422</b> |

**28. CHI PHÍ KHÁC**

|                             | Năm 2015<br>VND    | Năm 2014<br>VND    |
|-----------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi nộp phạt, truy thu thuế | 297.697.507        | 185.000.000        |
| Các khoản chi phí khác      | 105.984.846        | 26.681.408         |
| <b>Cộng</b>                 | <b>403.682.353</b> | <b>211.681.408</b> |

**29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                                                            | Năm 2015<br>VND      | Năm 2014<br>VND      |
|----------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                              | <b>8.052.355.917</b> | <b>5.894.645.325</b> |
| - Chi phí nhân viên quản lý                                                | 5.258.704.800        | 3.407.666.194        |
| - Chi phí vật liệu quản lý                                                 | 301.479.731          | -                    |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng                                                | 458.086.623          | -                    |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ                                                    | 97.947.485           | 11.078.004           |
| - Thuế, phí và lệ phí                                                      | 54.298.692           | 55.260.826           |
| - Chi phí dự phòng                                                         | -                    | 616.885.903          |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                | 905.231.338          | 144.918.316          |
| - Chi phí bằng tiền khác                                                   | 976.607.248          | 1.658.836.082        |
| <b>Các khoản chi phí bán hàng</b>                                          | <b>449.111.520</b>   | <b>2.288.007.502</b> |
| - Chi phí nhân viên bán hàng                                               | 42.885.000           | 1.690.711.326        |
| - Chi phí vật liệu, bao bì                                                 | 2.050.000            | -                    |
| - Chi phí dụng cụ, đồ dùng                                                 | 60.033.586           | -                    |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ                                                    | 340.075.114          | 456.734.668          |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                | 4.067.820            | 6.434.341            |
| - Chi phí bằng tiền khác                                                   | -                    | 134.127.167          |
| <b>Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b> | <b>-</b>             | <b>-</b>             |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                           | <b>Năm 2015</b>       | <b>Năm 2014</b>       |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                           | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Chi phí nguyên vật liệu   | 20.897.270.448        | 20.564.433.410        |
| Chi phí nhân công         | 24.588.330.013        | 24.016.389.151        |
| Khấu hao tài sản cố định  | 1.285.374.836         | 1.010.476.713         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.364.503.800         | 3.820.795.143         |
| Chi phí bằng tiền khác    | 976.607.248           | 2.527.134.933         |
| <b>Cộng</b>               | <b>53.112.086.345</b> | <b>51.939.229.350</b> |

**31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                          | <b>Năm 2015</b>      | <b>Năm 2014</b>      |
|------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                          | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b> | <b>1.211.059.670</b> | <b>4.928.353.161</b> |
| <b>Các khoản điều chỉnh tăng TNCT</b>    | <b>640.747.248</b>   | <b>823.118.216</b>   |
| - Các khoản chi phí phạt, truy thu       | 297.697.507          | 185.000.000          |
| - Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi   | 332.210.890          | 616.885.903          |
| - Chi phí không hợp lý khác              | 10.838.851           | 21.232.313           |
| <b>Các khoản điều chỉnh giảm TNCT</b>    | <b>-</b>             | <b>-</b>             |
| <b>Tổng thu nhập chịu thuế trong năm</b> | <b>1.851.806.918</b> | <b>5.751.471.377</b> |
| Thuế suất                                | 22%                  | 22%                  |
| <b>Thuế TNDN hiện hành</b>               | <b>407.397.522</b>   | <b>1.265.323.703</b> |
| <b>Chi phí thuế TNDN</b>                 | <b>407.397.522</b>   | <b>1.265.323.703</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**QUẢN LÝ RỦI RO VỐN**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.9

**CÁC LOẠI CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính (“Thông tư 210”) yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Tuy nhiên, Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính, cũng như không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Do đó, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**CÁC LOẠI CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

|                                      | <b>31/12/2015</b>     | <b>01/01/2015</b>     |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                      | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                       |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 12.081.370.351        | 17.570.682.318        |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn      | 396.000.000           | 396.000.000           |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 32.793.920.764        | 35.665.890.634        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>45.271.291.115</b> | <b>53.632.572.952</b> |
|                                      |                       |                       |
|                                      | <b>31/12/2015</b>     | <b>01/01/2015</b>     |
|                                      | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>         |                       |                       |
| Vay ngắn hạn                         | 1.000.128.000         | -                     |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 175.344.485           | 626.046.200           |
| Chi phí phải trả                     | 8.267.837.336         | 9.859.006.367         |
| Vay dài hạn                          | 583.202.000           | -                     |
| <b>Cộng</b>                          | <b>10.026.511.821</b> | <b>10.485.052.567</b> |

**MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**RỦI RO THỊ TRƯỜNG**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Rủi ro về giá**

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**RỦI RO TÍN DỤNG**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty đã tiến hành lập dự phòng rủi ro với các khách hàng có khả năng không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng và có thể gây ra các tổn thất tài chính cho Công ty.

**QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

|                                        | <b>Từ 01 năm<br/>trở xuống<br/>VND</b> | <b>Trên 01 năm<br/>đến 05 năm<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b>   |
|----------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------|
| <b>31/12/2015</b>                      |                                        |                                           |                       |
| Vay ngắn hạn                           | 1.000.128.000                          | -                                         | 1.000.128.000         |
| Phải trả người bán và phải<br>trả khác | 175.344.485                            | -                                         | 175.344.485           |
| Chi phí phải trả                       | 8.267.837.336                          | -                                         | 8.267.837.336         |
| Vay dài hạn                            | -                                      | 583.202.000                               | 583.202.000           |
| <b>Cộng</b>                            | <b>9.443.309.821</b>                   | <b>583.202.000</b>                        | <b>10.026.511.821</b> |
| <b>01/01/2015</b>                      |                                        |                                           |                       |
| Phải trả người bán và phải<br>trả khác | 626.046.200                            | -                                         | 626.046.200           |
| Chi phí phải trả                       | 9.859.006.367                          | -                                         | 9.859.006.367         |
| <b>Cộng</b>                            | <b>10.485.052.567</b>                  | <b>-</b>                                  | <b>10.485.052.567</b> |

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN (TIẾP)**

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

|                                      | <b>Từ 01 năm<br/>trở xuống<br/>VND</b> | <b>Trên 01 năm<br/>đến 05 năm<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b>   |
|--------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------|
| <b>31/12/2015</b>                    |                                        |                                           |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 12.081.370.351                         | -                                         | 12.081.370.351        |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn  | 396.000.000                            | -                                         | 396.000.000           |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 21.034.337.059                         | 11.759.583.705                            | 32.793.920.764        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>33.511.707.410</b>                  | <b>11.759.583.705</b>                     | <b>45.271.291.115</b> |
| <b>01/01/2015</b>                    |                                        |                                           |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 17.570.682.318                         | -                                         | 17.570.682.318        |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn  | 396.000.000                            | -                                         | 396.000.000           |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 24.627.906.929                         | 11.037.983.705                            | 35.665.890.634        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>42.594.589.247</b>                  | <b>11.037.983.705</b>                     | <b>53.632.572.952</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**33. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Thông tin về kết quả hoạt động kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

| Năm 2015                                                | Hoạt động dịch vụ<br>công ích<br>VND | Hoạt động cấp<br>nước sinh hoạt<br>VND | Hoạt động xây<br>dựng<br>VND | Cộng<br>VND           |
|---------------------------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------------|------------------------------|-----------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng và cung<br/>cấp dịch vụ</b>       | <b>17.067.988.550</b>                | <b>6.929.436.224</b>                   | <b>22.477.071.630</b>        | <b>46.474.496.404</b> |
| Giảm trừ doanh thu                                      | -                                    | -                                      | -                            | -                     |
| <b>Doanh thu thuần bán hàng<br/>và cung cấp dịch vụ</b> | <b>17.067.988.550</b>                | <b>6.929.436.224</b>                   | <b>22.477.071.630</b>        | <b>46.474.496.404</b> |
| Giá vốn bộ phận                                         | (12.934.752.834)                     | (3.151.994.865)                        | (20.756.156.066)             | (36.842.903.765)      |
| <b>Kết quả kinh doanh theo<br/>bộ phận</b>              | <b>4.133.235.716</b>                 | <b>3.777.441.359</b>                   | <b>1.720.915.564</b>         | <b>9.631.592.639</b>  |
| Các chi phí không phân bổ<br>theo bộ phận               | -                                    | -                                      | -                            | (8.501.467.437)       |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>                | <b>-</b>                             | <b>-</b>                               | <b>-</b>                     | <b>1.130.125.202</b>  |
| Doanh thu hoạt động tài chính                           | -                                    | -                                      | -                            | 109.015.402           |
| Chi phí tài chính                                       | -                                    | -                                      | -                            | (36.667.000)          |
| Thu nhập khác                                           | -                                    | -                                      | -                            | 412.268.419           |
| Chi phí khác                                            | -                                    | -                                      | -                            | (403.682.353)         |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành            | -                                    | -                                      | -                            | (407.397.522)         |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại             | -                                    | -                                      | -                            | -                     |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>         | <b>-</b>                             | <b>-</b>                               | <b>-</b>                     | <b>803.662.148</b>    |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***33. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)**

Thông tin về kết quả hoạt động kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau (tiếp):

| Năm 2014                                            | Hoạt động dịch vụ<br>công ích<br>VND | Hoạt động cấp<br>nước sinh hoạt<br>VND | Hoạt động xây<br>dựng<br>VND | Cộng<br>VND           |
|-----------------------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------------|------------------------------|-----------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>       | <b>21.144.060.630</b>                | <b>6.935.562.109</b>                   | <b>27.371.361.115</b>        | <b>55.450.983.854</b> |
| Giảm trừ doanh thu                                  | -                                    | -                                      | -                            | -                     |
| <b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>21.144.060.630</b>                | <b>6.935.562.109</b>                   | <b>27.371.361.115</b>        | <b>55.450.983.854</b> |
| Giá vốn bộ phận                                     | (16.063.535.184)                     | (1.232.208.882)                        | (25.068.517.452)             | (42.364.261.518)      |
| <b>Kết quả kinh doanh theo bộ phận</b>              | <b>5.080.525.446</b>                 | <b>5.703.353.227</b>                   | <b>2.302.843.663</b>         | <b>13.086.722.336</b> |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận              | -                                    | -                                      | -                            | (8.182.652.827)       |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>            | <b>-</b>                             | <b>-</b>                               | <b>-</b>                     | <b>4.904.069.509</b>  |
| Doanh thu hoạt động tài chính                       | -                                    | -                                      | -                            | 143.770.638           |
| Chi phí tài chính                                   | -                                    | -                                      | -                            | -                     |
| Thu nhập khác                                       | -                                    | -                                      | -                            | 92.194.422            |
| Chi phí khác                                        | -                                    | -                                      | -                            | (211.681.408)         |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành        | -                                    | -                                      | -                            | (1.265.323.703)       |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại         | -                                    | -                                      | -                            | -                     |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>     | <b>-</b>                             | <b>-</b>                               | <b>-</b>                     | <b>3.663.029.458</b>  |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**34. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ**

Theo Quyết định số 1678 ngày 15 tháng 05 năm 2015 của Cục Thuế Tp Hồ Chí Minh về việc truy thu thuế GTGT trong năm 2013 là 617.120.301 đồng, truy thu thuế GTGT trong năm 2014 là 185.000.000 đồng. Bên cạnh đó, chi phí công trình năm 2013 của Công ty bị cắt giảm với số tiền là 65.728.135 đồng. Công ty đã tiến hành điều chỉnh hồi tố Báo cáo tài chính năm 2013 và 2014 với các chỉ tiêu như sau:

| Chỉ tiêu | Mã số | Trước điều chỉnh<br>VND | Điều chỉnh<br>VND | Sau điều chỉnh<br>VND |
|----------|-------|-------------------------|-------------------|-----------------------|
|----------|-------|-------------------------|-------------------|-----------------------|

**Năm 2013**

**Trên Bảng Cân đối kế toán**

|                                     |     |                 |               |                 |
|-------------------------------------|-----|-----------------|---------------|-----------------|
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 688.531.600     | 682.848.436   | 1.371.380.036   |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối   | 421 | (7.621.308.761) | (682.848.436) | (8.304.157.197) |

**Trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**

|                         |    |             |               |               |
|-------------------------|----|-------------|---------------|---------------|
| Chi phí khác            | 32 | 23.510.304  | 682.848.436   | 706.358.740   |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | 110.198.071 | (682.848.436) | (572.650.365) |

**Năm 2014**

**Trên Bảng Cân đối kế toán**

|                                     |     |                 |               |                 |
|-------------------------------------|-----|-----------------|---------------|-----------------|
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 1.939.713.457   | 867.848.436   | 2.807.561.893   |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối   | 421 | (3.637.564.404) | (867.848.436) | (4.505.412.840) |

**Trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**

|                         |    |               |               |               |
|-------------------------|----|---------------|---------------|---------------|
| Chi phí khác            | 32 | 26.681.408    | 185.000.000   | 211.681.408   |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | 3.983.744.357 | (185.000.000) | 3.798.744.357 |

Ngoài ra, Công ty đã điều chỉnh hồi tố khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trên Báo cáo tài chính năm 2014 như sau:

| Chỉ tiêu | Mã số | Trước điều chỉnh<br>VND | Điều chỉnh<br>VND | Sau điều chỉnh<br>VND |
|----------|-------|-------------------------|-------------------|-----------------------|
|----------|-------|-------------------------|-------------------|-----------------------|

**Năm 2014**

**Trên Bảng Cân đối kế toán**

|                                   |     |                 |               |                 |
|-----------------------------------|-----|-----------------|---------------|-----------------|
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại        | 263 | 135.714.899     | (135.714.899) | -               |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | (4.505.412.840) | (135.714.899) | (4.641.127.739) |

**Trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**

|                            |    |               |               |               |
|----------------------------|----|---------------|---------------|---------------|
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | (135.714.899) | 135.714.899   | -             |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN    | 60 | 3.798.744.357 | (135.714.899) | 3.663.029.458 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**35.1 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG, KHOẢN CAM KẾT**

Công ty không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

**35.2 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Công ty không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

**35.3 THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

**35.4 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Thu nhập của HĐTV, BKS, Ban Giám đốc:*

|                                               | <b>Năm 2015</b>      | <b>Năm 2014</b>      |
|-----------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                               | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| <b>Thu nhập của HĐTV, BKS và Ban Giám đốc</b> | <b>2.050.730.518</b> | <b>1.582.440.131</b> |
| Tiền lương, thưởng                            | 2.050.730.518        | 1.545.240.131        |
| Phụ cấp                                       | -                    | 37.200.000           |

**35.5 SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2014 của Công ty đã được kiểm toán.

Như được nêu tại Thuyết minh số 3.1, Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Do có sự thay đổi trong chế độ kế toán doanh nghiệp nên một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính đã được trình bày lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay, và một số chỉ tiêu khác cũng được kiểm toán viên phân loại theo đúng bản chất nghiệp vụ phát sinh, cụ thể như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**35.5 SỐ LIỆU SO SÁNH**

| Chỉ tiêu                                     | Mã số | Tại 31/12/2014  | Tại 01/01/2015  |
|----------------------------------------------|-------|-----------------|-----------------|
|                                              |       | VND             | VND             |
| <b>Bảng Cân đối kế toán</b>                  |       |                 |                 |
| Tương đương tiền                             | 112   | -               | 1.000.000.000   |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 123   | -               | 396.000.000     |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131   | 29.812.856.275  | 20.317.087.328  |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132   | 416.748.730     | 52.933.230      |
| Phải thu ngắn hạn khác                       | 136   | 10.548.862.484  | 6.248.265.222   |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi           | 137   | (616.885.903)   | -               |
| Hàng tồn kho                                 | 141   | 3.770.220.369   | 144.141.562     |
| Tài sản ngắn hạn khác                        | 155   | 7.249.034.359   | -               |
| Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211   | -               | 9.495.768.947   |
| Trả trước cho người bán dài hạn              | 212   | -               | 363.815.500     |
| Phải thu dài hạn khác                        | 216   | -               | 10.153.631.621  |
| Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219   | -               | (616.885.903)   |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241   | -               | 3.626.078.807   |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262   | 135.714.899     | -               |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 313   | 1.939.713.457   | 2.807.561.893   |
| Phải trả ngắn hạn khác                       | 319   | 16.145.430.389  | 3.722.689.060   |
| Phải trả dài hạn khác                        | 337   | -               | 12.422.741.329  |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 421   | (3.637.564.404) | (4.641.127.739) |

| Chỉ tiêu                                             | Mã số | Số liệu năm 2014 | Số liệu so sánh năm 2015 |
|------------------------------------------------------|-------|------------------|--------------------------|
|                                                      |       | VND              | VND                      |
| <b>Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh</b> |       |                  |                          |
| Chi phí khác                                         | 32    | 26.681.408       | 211.681.408              |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                    | 50    | 5.113.353.161    | 4.928.353.161            |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại                           | 52    | (135.714.899)    | -                        |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp             | 60    | 3.983.744.357    | 3.663.029.458            |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**35.5 SỐ LIỆU SO SÁNH (TIẾP)**

| Chỉ tiêu                                                                      | Mã số | Số liệu năm 2014     | Số liệu so sánh năm 2015 |
|-------------------------------------------------------------------------------|-------|----------------------|--------------------------|
|                                                                               |       | VND                  | VND                      |
| <b>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>                                             |       |                      |                          |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                                                   |       | <b>5.113.353.161</b> | <b>4.928.353.161</b>     |
| Tăng, giảm các khoản phải thu                                                 | 09    | (2.924.708.544)      | (2.060.423.443)          |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11    | 2.565.914.039        | 2.886.628.938            |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                 | 20    | 5.011.156.971        | 6.011.156.971            |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm                                               | 50    | 3.308.156.971        | 4.308.156.971            |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm                                             | 70    | 16.570.682.318       | 17.570.682.318           |

Cần Giờ, ngày 26 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng

Dương Ngọc Kỳ Cương

Giám đốc



Nguyễn Văn Hiếu